TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/DS-ST
Ngày: 26-6-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Bà Trần Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2026/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2026/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1995; hộ khẩu thường trú: số E, Đại lộ B, tổ A, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; cư trú tại: số nhà D, đường H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973; cư trú tại: số B, đường L, tổ A, khu phố B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 12 năm 2025), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Vũ Giang A, sinh năm 1987; cư trú tại: ấp C, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; cư trú tại: ấp I, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Anh D và ông Huỳnh Vũ Giang A quen biết làm ăn, kinh doanh bất động sản với nhau từ cuối năm 2019; ông D không quen biết bà Nguyễn Thị S.

Qua nhiều lần hợp tác làm ăn nên ông D tin tưởng ông Giang A. Ông Giang A trao đổi với ông D: do ông D bận nhiều công việc nên khi nào ông D có nhu cầu xem đất, nhận chuyển nhượng đất thì giao cho ông Giang A lo và làm việc trực tiếp với chủ đất; đến khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng thì ông Giang A sẽ nói ông D đến ký và ông D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D thấy hợp lý nên vào đầu năm 2020, ông Giang A điện thoại cho ông D nói có mấy lô đất đẹp tại huyện P, tỉnh Bình Dương cũ, giá cả hợp lý nên ông D đã giao cho ông Giang A tiền mặt 3.300.000.000 đồng. Sau đó, ông D tiếp tục giao thêm cho ông Giang A 3.000.000.000 đồng. Tổng cộng ông Giang A nhận của ông D là 6.300.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của ông D, ông Giang A không nói ông D ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào. Ông D nhiều lần hỏi và đòi lại số tiền đã giao cho ông Giang A thì ông D mới biết ông Giang A dùng tiền cho người khác vay.

Các tài liệu ông D cung cấp cho Tòa án:

(1) Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021;

(2) Thông báo v/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngày 03 tháng 12 năm 2025 gửi ông Giang A, Vận đơn gửi và B;

(3) Vi bằng số 64/2026/VB-TPL ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Văn phòng Thừa phát lại Thành phố T, đính kèm Thẻ nhớ USB.

Tại Đơn khởi kiện ngày 03 tháng 12 năm 2025, Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thanh N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Anh D trình bày:

Khi ông D kiên quyết đòi lại số tiền đã giao cho ông Giang A là 6.300.000.000 đồng vào năm 2020, ông Giang A hứa hoàn trả đầy đủ cho ông D, cộng thêm 500.000.000 đồng tiền lãi do ông Giang A tự tính, tổng số tiền ông Giang A nợ ông D là 6.800.000.000 đồng. Số tiền lãi 500.000.000 đồng tính trong thời gian khoảng 01 năm từ năm 2020 đến ngày chốt nợ 20 tháng 10 năm 2021 là phù hợp với quy định pháp luật về tiền lãi.

Ông D ký Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021 với ông Giang A nhằm mục đích xác nhận số nợ ông Giang A nợ ông D. Ông D không biết bà S là ai. Việc ông Giang A nói nhận tiền của ông D rồi cho bà S vay thì ông Giang A có trách nhiệm yêu cầu bà S trả nợ.

Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021 do ông Giang A soạn sẵn đưa ông D ký tại nhà ông Giang A. Thời điểm ký Giấy thỏa thuận không có mặt bà S, bà S không có ký tên đồng ý vào Giấy thỏa thuận. Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021 không ghi nhận thời hạn trả nợ. Sau khi ký Giấy thỏa thuận, ông Giang A không trả nợ gốc hay lãi cho ông D. Ông D nhiều lần liên lạc bằng

điện thoại đi động cho ông Giang A yêu cầu trả nợ nhưng ông Giang A vẫn lấy nhiều lý do trì hoãn.

Ngày 03 tháng 12 năm 2025 ông D gửi Thông báo v/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Giang A qua đường bưu điện, ông Giang A đã nhận được nhưng đến nay vẫn không trả nợ cho ông D.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết:

(1) Buộc ông Giang A phải trả cho D tổng số tiền 9.600.000.000 đồng gồm: nợ gốc 6.800.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền nợ gốc tính từ ngày 21 tháng 10 năm 2021 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025 (ngày cuối cùng phải trả nợ theo Thông báo trả nợ ngày 03 tháng 12 năm 2025) theo lãi suất pháp luật quy định: 6.800.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 49 tháng 20 ngày = 2.800.000.000 đồng (làm tròn số).

(2) Yêu cầu ông Giang A phải chịu lãi suất do pháp luật quy định kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2025 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Theo Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2026, ông D đã rút yêu cầu đối với tiền lãi chậm trả phát sinh trên nợ gốc. Tại phiên tòa, ông D chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Giang A phải trả cho D số tiền nợ gốc là 6.800.000.000 đồng.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia tố tụng và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2026, ông D đã rút yêu cầu đối với tiền lãi chậm trả phát sinh trên nợ gốc, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên phát sinh tranh chấp từ việc nguyên đơn ông D cho rằng bị đơn ông Giang A có nợ ông D số tiền 6.800.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021 (bút lục 02). Do ông Giang A

vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông D khởi kiện. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền

Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông D khởi kiện ông Giang A theo địa chỉ ấp C, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh tại Công an xã P (bút lục F): ông Giang A có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên, hiện không có mặt tại nơi cư trú; bà S (CMND số 280756860) có hộ khẩu thường trú tại ấp I, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc ông Giang A thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho ông D biết về nơi cư trú mới theo khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng

[4.1] Bị đơn ông Giang A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Giang A.

[4.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S.

[4.3] Tại Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21 tháng 5 năm 2026, ông D đã rút yêu cầu đối với tiền lãi chậm trả phát sinh trên nợ gốc. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông D là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông D đã rút.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông D buộc ông Giang A phải trả cho D số tiền nợ gốc là 6.800.000.000 đồng.

[5.1] Thông qua việc làm ăn, kinh doanh bất động sản, ông D đã giao tiền mặt cho ông Giang A tổng cộng là 6.300.000.000 đồng vào khoảng năm 2020, một lần 3.300.000.000 đồng và một lần 3.000.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021, ông D và ông Giang A cùng thống nhất ký Giấy thỏa thuận trong đó có nội dung: tính đến hiện tại (ngày 20 tháng 10 năm 2021), ông Giang A có nợ ông D số tiền 6.800.000.000 đồng.

Theo lời khai của ông D: khi ông D kiên quyết đòi 6.300.000.000 đồng đã giao cho ông Giang A, ông Giang A hứa trả đầy đủ cho ông D cộng thêm tiền lãi

ông Giang A tự tính theo quy định của pháp luật là 500.000.000 đồng trong khoảng 01 năm từ năm 2020 đến ngày chốt nợ 20 tháng 10 năm 2021, tổng số tiền ông Giang A nợ ông D là 6.800.000.000 đồng.

Đối chiếu khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất vay do các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; lời khai của ông D về số tiền lãi 500.000.000 đồng là phù hợp, cộng vào tiền gốc 6.300.000.000 đồng, tổng số tiền ông Giang A nợ ông D được hai bên thống nhất vào ngày 20 tháng 10 năm 2021 là 6.800.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo và niêm yết công khai văn bản tố tụng cho ông Giang A theo Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, ông Giang A không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ (bút lục 72); chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông D là ông Giang A đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do ông D đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Về nội dung liên quan đến bà S trong Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021: ông D và ông Giang A thống nhất, vì hiện tại bà S đang nợ tiền ông Giang A nên các bên đồng ý để ông D liên hệ trực tiếp và nhận thanh toán từ bà S. Số tiền mà bà S thanh toán cho ông D sẽ được cấn trừ vào khoản nợ mà ông Giang A đã vay. Tương ứng số tiền này sẽ được trừ vào khoản nợ của bà S với ông Giang A. Khi bà S thanh toán đủ cho ông D 6.800.000.000 đồng thì ông Giang A đương nhiên không còn bất cứ nghĩa vụ nào với ông D.

Xét thấy, trong mối quan hệ giữa ông D, ông Giang A và bà S, sự thỏa thuận này là việc chuyển giao nghĩa vụ từ ông Giang A sang cho bà S. Khoản 1 Điều 370 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ".*

Đối chiếu Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021, bên có quyền là ông D đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ như trên và ký tên vào Giấy thỏa thuận. Tuy nhiên, Giấy thỏa thuận được lập không có mặt bà S, bà S không có ký tên. Dù Điều 370 của Bộ luật Dân sự không quy định phải có sự đồng ý của người thế nghĩa vụ; nhưng xét trong mối quan hệ giữa ông Giang A và bà S, ông Giang A là bên có quyền chuyển giao quyền yêu cầu đòi nợ bà S sang cho người thế quyền là ông D theo khoản 1 Điều 365 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 369 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Trường hợp bên có nghĩa vụ không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu và người thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thế quyền".*

Như vậy, dù ông D và ông Giang A đã ký Giấy thỏa thuận trên nhưng bà S là bên có nghĩa vụ với ông Giang A hoàn toàn không được thông báo về việc ông Giang A chuyển giao quyền yêu cầu cho ông D thì bà S có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với ông D. Điều này thể hiện, từ ngày 20 tháng 10 năm 2021 đến ngày ông D khởi kiện, bà S không thực hiện trả 6.800.000.000 đồng cho ông D thay cho ông Giang A. Mặt khác, Giấy thỏa thuận cũng nêu rõ, khi bà S thanh toán đủ cho ông D 6.800.000.000 đồng thì ông Giang A mới đương nhiên không còn bất cứ nghĩa vụ nào với ông D.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo và niêm yết công khai văn bản tố tụng cho bà S theo Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, bà S không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ (bút lục 73); chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông D. Từ đó, Tòa án không thể làm rõ hơn nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc chuyển giao nghĩa vụ từ ông Giang A sang cho bà S.

[5.3] Giấy thỏa thuận ngày 20 tháng 10 năm 2021 giữa ông D và ông Giang A không có thỏa thuận thời gian trả nợ và lãi nên đây là hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn và không có lãi. Theo khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự, ông D có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào.

Theo Vi bằng số 64/2026/VB-TPL ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Văn phòng Thừa phát lại Thành phố T, đính kèm Thẻ nhớ USB do ông D cung cấp (bút lục 38 đến 54), thể hiện ông D đã nhắn tin trên zalo đòi nợ ông Giang A vào tháng 9 năm 2022. Ngày 03 tháng 12 năm 2025 ông D gửi bưu điện Thông báo v/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Giang A, ông Giang A đã nhận được nhưng đến nay vẫn trì hoãn, không trả nợ cho ông D (bút lục 04, 28 và 55). Việc ông Giang A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên ông D khởi kiện ông Giang A là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc ông Giang A có trách nhiệm trả cho ông D số tiền nợ 6.800.000.000 đồng.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

[8] Quan hệ pháp luật giữa ông Giang A và bà S giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[9] Về án phí: ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Giang A phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án và điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh D đối với ông Huỳnh Vũ Giang A về tiền lãi chậm trả phát sinh trên nợ gốc.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh D đối với ông Huỳnh Vũ Giang A về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc ông Huỳnh Vũ Giang A phải trả cho ông Nguyễn Anh D số tiền 6.800.000.000 đồng (sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về án phí

Ông Nguyễn Anh D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 58.800.000 đồng (năm mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0000364 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Ông Huỳnh Vũ Giang A phải chịu 114.800.000 đồng (một trăm mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến